

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

\*\*\*-----\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 4 năm 2012**

- Hà Nội, tháng 2 năm 2013 -



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	1-2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5-25

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2012

Mẫu số B01-DN

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>8.389.906.062.676</b>	<b>6.060.882.350.961</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.773.518.264.884</b>	<b>686.565.126.049</b>
1. Tiền	111		1.007.638.264.884	272.565.126.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		765.880.000.000	414.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>5.275.830.007.058</b>	<b>4.182.683.563.297</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.356.403.269.249	4.292.244.806.144
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(80.573.262.191)	(109.561.242.847)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.173.648.940.979</b>	<b>1.111.821.008.652</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	6	1.124.067.119.187	1.034.158.831.183
2. Trả trước cho người bán	132	7	68.305.378.240	67.559.720.527
3. Các khoản phải thu khác	135	8	152.113.621.922	55.774.538.400
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	6	(170.837.178.370)	(45.672.081.458)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.989.702.670</b>	<b>1.023.689.350</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.989.702.670	1.023.689.350
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>164.919.147.085</b>	<b>78.788.963.613</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.773.744.766	7.548.820.316
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	9	90.089.890.454	5.464.493.851
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	64.055.511.865	65.775.649.446
<b>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b> (200=220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>2.381.298.366.116</b>	<b>2.133.987.828.873</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.031.461.314.679</b>	<b>540.205.128.532</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	57.066.158.279	47.541.099.023
<i>Nguyên giá</i>	222		145.610.883.373	123.855.970.314
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(88.544.725.094)	(76.314.871.291)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	42.507.515.470	41.262.425.272
<i>Nguyên giá</i>	228		65.947.176.822	56.520.325.422
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(23.439.661.352)	(15.257.900.150)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	931.887.640.930	451.401.604.237
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.218.758.136.997</b>	<b>1.443.645.584.415</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	410.428.986.379	421.007.557.671
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	984.682.218.956	1.145.091.899.026
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	15	(176.353.068.338)	(122.453.872.282)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>131.078.914.440</b>	<b>150.137.115.926</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	114.687.513.742	135.345.435.486
2. Tài sản dài hạn khác	268		16.391.400.698	14.791.680.440
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>10.771.204.428.792</b>	<b>8.194.870.179.834</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>4.687.926.552.028</b>	<b>2.733.521.213.907</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.185.637.098.830</b>	<b>2.731.262.122.357</b>
1. Phải trả cho người bán	312	17	1.108.156.127.879	945.537.876.105
2. Người mua trả tiền trước	313		6.288.647.510	20.540.927.887
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	68.211.080.677	44.006.838.543
4. Phải trả người lao động	315		54.871.056.492	46.533.322.682
5. Chi phí phải trả	316		11.114.628.440	2.689.572.627
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	1.166.029.434.723	260.685.723.360
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	20	1.757.807.812.454	1.383.570.860.048
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.158.310.655	27.697.001.105
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>502.289.453.198</b>	<b>2.259.091.550</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		56.751.207	13.000.000
2. Vay dài hạn	334	21	500.000.000.000	-
3. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.232.701.991	2.246.091.550
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>	<b>22</b>	<b>6.083.277.876.764</b>	<b>5.461.348.965.927</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>6.083.277.876.764</b>	<b>5.461.348.965.927</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.129.471.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.323.062.514.020	2.974.771.778.198
3. Cổ phiếu quỹ	414		(138.219.350.615)	(124.322.427.350)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(3.470.275.408)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		179.211.820.775	179.211.820.775
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		69.119.766.469	51.638.058.907
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		307.684.456.115	254.048.490.805
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>10.771.204.428.792</b>	<b>8.194.870.179.834</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND		989.097.581.167	1.214.226.405.393
2. Phải thu đòi người thứ 3	VND		41.976.447.838	34.886.486.635
3. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ	USD		19.208.971,63	10.484.305,37
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR		347.395,05	42.426,50

Người lập

Nguyễn Vương Huỳnh

Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Kiên





**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

Mẫu số B02-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011	Lũy kế năm 2012	Lũy kế năm 2011
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	1	23	1.116.572.535.515	881.675.744.309	5.596.670.456.724	4.898.550.688.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	(87.529.241.338)	(48.448.195.810)	189.979.640.027	147.407.622.625
3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.204.101.776.853	930.123.940.119	5.406.690.816.697	4.751.143.065.721
4. Giá vốn dịch vụ	11	25	858.798.815.973	715.631.815.856	4.194.305.082.763	3.586.942.307.393
5. Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		345.302.960.880	214.492.124.263	1.212.385.733.934	1.164.200.758.328
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	159.219.026.618	401.889.872.562	789.344.643.472	849.742.957.109
7. Chi phí tài chính	22	27	42.848.248.555	333.361.468.773	216.134.078.410	580.178.717.971
8. Chi phí bán hàng	24		200.489.467.545	190.547.975.790	792.433.417.611	787.068.015.209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		146.314.682.421	51.260.382.468	433.365.090.370	237.867.695.525
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		114.869.588.977	41.212.169.794	559.797.791.015	408.829.286.732
11. Thu nhập khác	31		469.734.867	53.912.626.173	787.032.164	54.451.327.371
12. Chi phí khác	32		52.640.640	9.387	55.489.958	50.190.644
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		417.094.227	53.912.616.786	731.542.206	54.401.136.727
14. Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	45		4.467.054.607	(2.395.271.673)	(11.067.129.377)	4.767.360.791
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		119.753.737.811	92.729.514.907	549.462.203.844	467.997.784.250
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	48.437.909.804	33.635.104.195	160.413.142.714	120.370.549.130
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		71.315.828.007	59.094.410.712	389.049.061.130	347.627.235.120
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	315	299	1.813	2.066



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Theo phương pháp trực tiếp  
 Năm 2012

Mẫu số B03-DN  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	5.316.987.592.358	4.358.771.035.654
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(4.279.999.393.549)	(3.421.005.856.505)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(272.241.186.432)	(207.394.780.342)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(18.151.445.834)	-
5. Tiền chi nộp thuế TNDN và các khoản nợ Nhà nước	5	(499.118.522.252)	(421.113.147.008)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	559.784.995.951	2.081.978.627.084
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(612.187.814.151)	(1.819.895.990.615)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>195.074.226.091</b>	<b>571.339.888.268</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(548.224.762.862)	(203.057.932.799)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17.772.727	190.487.430.587
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.735.359.231.737)	(9.429.927.095.804)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.705.461.478.048	7.281.665.202.153
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(59.206.507.505)	(384.395.429.630)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	31.184.089.604	30.688.028.700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	758.871.055.009	416.276.357.364
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>152.743.893.284</b>	<b>(2.098.263.439.429)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	560.796.320.725	1.916.524.368.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(13.896.923.265)	(109.467.979.050)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	500.000.000.000	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(307.764.378.000)	(155.052.636.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>739.135.019.460</b>	<b>1.652.003.752.950</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.086.953.138.835</b>	<b>125.080.201.789</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>686.565.126.049</b>	<b>561.484.924.260</b>
<b>Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60)</b>	<b>70</b>	<b>1.773.518.264.884</b>	<b>686.565.126.049</b>

Người lập



Nguyễn Vương Huynh

Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Kiên

Ngày 05 tháng 02 năm 2013

KT. Tổng Giám đốc  
 Phó Tổng Giám đốc



Phạm Khắc Dũng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 03 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Ngày 28 tháng 06 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “PVI”), sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 08 năm 2011.

**Các công ty thành viên và công ty liên kết**

Công ty sở hữu 100% vốn của 2 công ty con:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Công ty Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)

Công ty hiện có 6 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (PV2)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt (Viet Housing)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới
- Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (PVST)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR (trước là Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí)
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (PVH)

**Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính.

Tổng số nhân viên của Công ty (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.524 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.450).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Trong các kỳ kế toán trước ngày 01 tháng 08 năm 2011, Công ty áp dụng Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2001 về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm trong việc lập báo cáo tài chính. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2011, Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con, theo đó hoạt động kinh doanh bảo hiểm do công ty con thực hiện. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc áp dụng Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp trong việc lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần PVI (báo cáo tài chính của Công ty mẹ) cho các kỳ hoạt động kể từ kỳ kế toán quý 3 năm 2011. Do các sự thay đổi nêu trên, số liệu so sánh đã được phân loại và trình bày lại tương ứng với cách trình bày báo cáo theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC cho mục đích tham khảo.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài không khấu hao theo quy định hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa**

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó "Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn nhà nước tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ (213.785.395.213 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ghi sổ ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại Công văn số 322/UBCK-QLPH ngày 04/02/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã xác định dự phòng giảm giá dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty đó. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư vào công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng có các khoản lỗ theo kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Ngoại tệ**

Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính được kiểm toán này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Các quỹ tại doanh nghiệp**

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, trích lập Quỹ phúc lợi, khen thưởng; trích Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

***Dự phòng nghiệp vụ***

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ, Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, theo đó:

***Dự phòng phí:*** Dự phòng phí được trích lập theo phương pháp 1/24.

***Dự phòng bồi thường:*** Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo từ khách hàng, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo. Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên thống kê dữ liệu quá khứ.

***Dự phòng dao động lớn:*** Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.

***Ghi nhận doanh thu***

***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã phát sinh trách nhiệm và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

*Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm*

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

*Chi phí*

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.867.280.662	1.535.213.278
Tiền gửi ngân hàng	1.005.758.984.222	269.564.764.371
Tiền đang chuyển	12.000.000	1.465.148.400
Tương đương tiền	765.880.000.000	414.000.000.000
<b>Tổng các khoản tương đương tiền</b>	<b><u>1.773.518.264.884</u></b>	<b><u>686.565.126.049</u></b>

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	243.445.934.805	135.590.622.326
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	59.281.654.805	98.504.742.326
<i>Cổ phiếu OTC</i>	184.164.280.000	37.085.880.000
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (i)	63.334.494.426	278.826.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (ii)	3.516.000.000.000	2.478.000.000.000
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (iii)	547.372.089.700	100.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư ngắn hạn	986.250.750.318	1.249.828.183.818
<i>Hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết (iv)</i>	142.165.750.318	339.828.183.818
<i>Hợp tác đầu tư ngắn hạn khác (v)</i>	844.085.000.000	910.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	50.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(80.573.262.191)	(109.561.242.847)
<b>Tổng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b><u>5.275.830.007.058</u></b>	<b><u>4.182.683.563.297</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- (i) Theo hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro liên quan đến chứng khoán. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với các hợp đồng này và rủi ro tín dụng được đảm bảo bằng quyền thanh lý chứng khoán.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng là tiền gửi có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (iii) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với hợp đồng này và rủi ro tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (iv) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty hợp tác với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết. Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đối với các hợp đồng quá hạn mà Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ.
- (v) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản, Công ty hợp tác với các đối tác để đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty nhận thế chấp các tài sản là bất động sản đã được định giá bởi các công ty có chức năng định giá. Trong trường hợp kết thúc hợp đồng mà đối tác không thực hiện nghĩa vụ với Công ty, Công ty có toàn quyền bán tài sản thế chấp để thu hồi vốn góp.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	350.939.666.334	245.238.501.137
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	159.395.838.448	115.612.810.391
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	238.979.093.295	282.059.831.517
Phải thu môi giới bảo hiểm	25.257.784	-
Phải thu về hoạt động tài chính	369.869.934.400	388.409.380.959
Phải thu về kinh doanh dịch vụ phi bảo hiểm	2.674.599.542	-
Các khoản phải thu khác của khách hàng	2.182.729.384	2.838.307.179
<b>Tổng các khoản phải thu khách hàng</b>	<b><u>1.124.067.119.187</u></b>	<b><u>1.034.158.831.183</u></b>
Dự phòng phải thu khó đòi phí bảo hiểm	(96.192.971.326)	(28.701.580.984)
Dự phòng phải thu khó lãi đầu tư dài hạn	(57.673.706.570)	-
Dự phòng phải thu khó đầu tư ngắn hạn khác	(16.970.500.474)	(16.970.500.474)
<b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>	<b><u>(170.837.178.370)</u></b>	<b><u>(45.672.081.458)</u></b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tổng Công ty CP Đầu tư xây dựng và thương mại Việt Nam (Constrexim)	63.209.770.122	63.209.770.122
Khác	5.095.608.118	4.349.950.405
<b>Tổng các khoản trả trước cho người bán</b>	<b><u>68.305.378.240</u></b>	<b><u>67.559.720.527</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm gốc	35.473.759.635	26.786.968.842
Khác	116.639.862.287	28.987.569.558
- Tạm ứng vốn thành lập Công ty Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sunlife	51.000.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí về chuyển nhượng bệnh viện	43.019.789.607	-
- Khác	22.620.072.680	28.987.569.558
<b>Tổng các khoản phải thu khác</b>	<b><u>152.113.621.922</u></b>	<b><u>55.774.538.400</u></b>

**9. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Số dư tại ngày 31/12/2012 (90.089.890.454 đồng) thể hiện số thuế GTGT đầu vào của công trình xây dựng văn phòng Công ty (liên quan đến công trình xây dựng được trình bày tại các Thuyết minh số 13 và số 30).

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tạm ứng cho CBNV	21.486.383.088	23.280.512.426
Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	42.569.128.777	42.495.137.020
<b>Tổng các khoản trả trước cho người bán</b>	<b><u>64.055.511.865</u></b>	<b><u>65.775.649.446</u></b>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Đơn vị: VND</i>			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2012	28.559.715.265	57.228.188.511	38.068.066.538	123.855.970.314
Tăng trong năm	5.659.710.100	5.027.710.958	14.555.500.004	25.242.921.062
Giảm trong năm	-	3.455.394.368	32.613.635	3.488.008.003
Tại ngày 31/12/2012	<u>34.219.425.365</u>	<u>58.800.505.101</u>	<u>52.590.952.907</u>	<u>145.610.883.373</u>
<b>KHẤU HAO</b>				
Tại ngày 01/01/2012	11.305.575.078	43.946.837.852	21.062.458.361	76.314.871.291
Tăng trong năm	1.293.073.364	7.985.658.558	6.360.998.897	15.639.730.819
Giảm trong năm	-	3.409.877.016	-	3.409.877.016
Tại ngày 31/12/2012	<u>12.598.648.442</u>	<u>48.522.619.394</u>	<u>27.423.457.258</u>	<u>88.544.725.094</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/12/2012	<u>21.620.776.923</u>	<u>10.277.885.707</u>	<u>25.167.495.649</u>	<u>57.066.158.279</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>17.254.140.187</u>	<u>13.281.350.659</u>	<u>17.005.608.177</u>	<u>47.541.099.023</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị: VND

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2012	28.573.311.482	27.947.013.940	56.520.325.422
Tăng trong năm	9.792.000.000	-	9.792.000.000
Giảm trong năm	-	365.148.600	365.148.600
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>38.365.311.482</b>	<b>27.581.865.340</b>	<b>65.947.176.822</b>
<b>KHẤU HAO</b>			
Tại ngày 01/01/2012	15.257.900.150	-	15.257.900.150
Tăng trong năm	8.181.761.202	-	8.181.761.202
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>23.439.661.352</b>	<b>-</b>	<b>23.439.661.352</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2012	14.925.650.130	27.581.865.340	42.507.515.470
Tại ngày 31/12/2011	13.315.411.332	27.947.013.940	41.262.425.272

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Dự án tòa nhà văn phòng PVI tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	930.681.882.930	445.753.639.776
Dự án tòa nhà văn phòng tại Biên Hòa, Đồng Nai	-	5.645.100.100
Khác	1.205.758.000	2.864.361
<b>Tổng các khoản đầu tư dài hạn khác</b>	<b>931.887.640.930</b>	<b>451.401.604.237</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ thực góp	Tỷ lệ vốn góp	Số lượng	Giá trị vốn góp tại	Giá trị vốn góp tại
					31/12/2012	31/12/2011
		VND			VND	VND
Công ty CP Dầu tư PV2	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính	373.500.000.000	36,40%	13.597.000	138.721.893.200	162.433.335.115
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Năng Lượng Mới (*)	Truyền thông	76.120.000.000	74,39%	5.662.200	46.912.303.800	46.912.303.800
Công ty CP Du lịch Dầu khí Sapa (*)	Du lịch	100.000.000.000	74,52%	7.451.796	78.894.557.965	45.894.557.965
Công ty CP Dịch vụ bảo hiểm Dầu khí	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ xe ô tô	41.900.000.000	48,21%	2.020.000	20.200.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	Quản lý quỹ đầu tư	100.000.000.000	-	-	-	24.000.000.000
Công ty CP Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (*)	Quản lý bệnh viện	50.000.000.000	60,00%	3.000.000	30.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	Kinh doanh bất động sản	300.000.000.000	34,00%	10.200.000	102.000.000.000	102.000.000.000
<b>Giá trị gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>					<b>416.728.754.965</b>	<b>416.240.196.880</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>					<b>(6.299.768.586)</b>	<b>4.767.360.791</b>
<b>Tổng các khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>					<b>410.428.986.379</b>	<b>421.007.557.671</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2012, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới (trước đây là Công ty Cổ phần Truyền thông Dầu khí Việt Nam), Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa pa và Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 74,4%, 74,5% và 60%. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định sẽ không nắm giữ các công ty này trong dài hạn, do đó, Công ty đã phân loại lại các khoản đầu tư này là "Đầu tư vào công ty liên kết" thay vì "Đầu tư vào công ty con". Việc áp dụng các phương pháp kế toán thích hợp với cách phân loại các khoản đầu tư này phụ thuộc vào việc thực hiện kế hoạch thoái vốn của Công ty trong thời gian tới.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào các doanh nghiệp khác (*)	428.289.987.630	453.509.599.026
Trái phiếu	360.000.000.000	458.000.000.000
Ủy thác đầu tư dài hạn (**)	196.392.231.326	233.582.300.000
<b>Tổng các khoản đầu tư dài hạn khác</b>	<b><u>984.682.218.956</u></b>	<b><u>1.145.091.899.026</u></b>
<b>Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b><u>(176.353.068.338)</u></b>	<b><u>(122.453.872.282)</u></b>

(\*) Góp vốn cổ phần vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

(\*\*) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 31/12/2012, khoản cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty đã trích lập dự phòng cho số nợ quá hạn trên cơ sở thận trọng nhất.

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa chờ phân bổ (*)	106.892.696.407	133.615.872.007
Khác (CCDC, thiết bị quản lý, sửa chữa văn phòng, thuê văn phòng, quảng cáo ...)	7.794.817.335	1.729.563.479
<b>Tổng các khoản chi phí trả trước dài hạn</b>	<b><u>114.687.513.742</u></b>	<b><u>135.345.435.486</u></b>

(\*) Ngày 20/10/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty đã áp dụng Thông tư này để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn nhà nước tại thời điểm 31/12/2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009. Chi phí được phân bổ mỗi năm là 26.723.174.402 đồng.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	142.733.475.711	146.959.350.050
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	11.895.512.405	19.086.945.135
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	46.608.868.379	40.791.367.596
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	756.433.032.443	614.506.058.454
Các khoản phải trả khác cho người bán	150.485.238.941	124.194.154.870
<b>Tổng các khoản phải trả cho người bán</b>	<b><u>1.108.156.127.879</u></b>	<b><u>945.537.876.105</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp tại 31/12/2011	Phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp tại 31/12/2012
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT hàng hoá, dịch vụ	2.449.431.516	325.992.279.828	315.824.405.512	12.617.305.832
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.635.104.194	163.536.525.583	150.275.302.370	46.896.327.407
3. Thuế môn bài	-	42.800.000	42.800.000	-
4. Các loại thuế khác	7.922.302.833	33.739.992.530	32.964.847.925	8.697.447.438
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.006.838.543</b>	<b>523.311.597.941</b>	<b>499.107.355.807</b>	<b>68.211.080.677</b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.095.807.489.680	142.415.165.558
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	50.021.250.002
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	38.399.229.371	45.227.388.888
Khác	31.822.715.672	23.021.918.912
<b>Tổng các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>1.166.029.434.723</b>	<b>260.685.723.360</b>

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Là số dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích và sử dụng tại các công ty con của Công ty có hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

	01/01/2012	Trích bổ sung trong kỳ	Điều chỉnh/ Sử dụng trong kỳ	31/12/2012
Dự phòng phí	871.955.163.527	47.864.109.288	- 9.810.203.443	929.629.476.258
Dự phòng bồi thường	437.815.784.062	283.082.170.919	2.574.528.916	718.323.426.065
Dự phòng dao động lớn	73.799.912.459	65.829.757.040	29.774.759.368	109.854.910.131
	<b>1.383.570.860.048</b>	<b>396.776.037.247</b>	<b>22.539.084.841</b>	<b>1.757.807.812.454</b>

**21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Ngày 21 tháng 8 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 500.000.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ được trả làm 8 kỳ bắt đầu từ ngày 21 tháng 02 năm 2014 đến ngày 21 tháng 8 năm 2017. Khoản vay chịu lãi suất cố định trong 6 tháng đầu là 14,2%/năm, sau đó được điều chỉnh hàng quý, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được trả hàng tháng.

Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	TỔNG CỘNG
<i>Số dư tại ngày 01/01/2012</i>	2.129.471.520.000	2.974.771.778.198	(124.322.427.350)	(3.470.275.408)	179.211.820.775	51.638.058.907	254.048.490.805	5.461.348.965.927
1. Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	389.049.061.130	389.049.061.130
2. Vốn góp (a)	212.947.150.000	347.849.170.725	-	-	-	17.481.707.562	-	560.796.320.725
3. Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	-	-	(17.481.707.562)	-
4. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (b)	-	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
5. Cổ tức phải trả có đóng	-	-	-	-	-	-	(307.764.378.000)	(307.764.378.000)
6. Chi trả từ các quỹ (c)	-	(630.000.000)	-	-	-	-	-	(630.000.000)
7. Mua cổ phiếu quỹ (d)	-	-	(13.896.923.265)	-	-	-	-	(13.896.923.265)
8. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	3.470.275.408	-	-	-	3.470.275.408
9. Điều chỉnh theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	7.025.072.501	7.025.072.501
10. Tăng/ (giảm) khác	-	1.071.565.097	-	-	-	-	2.807.917.241	3.879.482.338
<i>Số dư tại ngày 31/12/2012</i>	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(138.219.350.615)	-	179.211.820.775	69.119.766.469	307.684.456.115	6.083.277.876.764

(a) Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012 số 01/2012/NQ-ĐHĐCD ngày 20 tháng 4 năm 2012. Theo đó, Công ty đã phát hành 21.294.715 cổ phần (tương đương 9,09% vốn điều lệ sau khi tăng) cho HDI Gerling Industrie Versicherung AG, thu được số tiền tương ứng với vốn điều lệ tăng thêm là 212.947.150.000 đồng và thặng dư vốn có phần tăng thêm là 347.849.170.725 đồng.

(b) Trong năm, Công ty đã mua lại 639.800 cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

(c) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông (8% đợt 2 năm 2011 và tạm ứng 7% đợt 1 năm 2012) được thực hiện không quá số tối đa được trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2012/NQ-ĐHĐCD ngày 20 tháng 4 năm 2012. Việc phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2012 thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông và sẽ được quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013.

(d) Điều chỉnh theo Công văn của Kiểm toán Nhà nước số 250/KTNN-TH ngày 10 tháng 10 năm 2012 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18. MỘT SỐ KHOẢN MỤC CHÍNH CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn điều lệ:

Đơn vị: VND

	Vốn góp tại ngày 31/12/2012		Vốn góp tại ngày 31/12/2011	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831.497.400.000	35,50%	831.497.400.000	39,05%
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (thuộc Tập đoàn Talanx)	745.315.030.000	31,82%	532.367.880.000	25,00%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	271.178.410.000	11,58%	220.925.000.000	10,37%
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	145.932.430.000	6,23%	162.500.430.000	7,63%
Cổ đông khác	348.495.400.000	14,88%	382.180.810.000	17,95%
	<b>2.342.418.670.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>2.129.471.520.000</b>	<b>100,00%</b>

**Cổ phần**

Tại ngày 31/12/2012, số cổ phần đang lưu hành của Công ty như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
<b>Số lượng cổ phần đăng ký phát hành</b>	<b>234.241.867</b>	<b>212.947.152</b>
Phổ thông	234.241.867	212.947.152
<b>Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng</b>	<b>234.241.867</b>	<b>212.947.152</b>
Phổ thông	234.241.867	212.947.152
<b>Số lượng cổ phần được mua lại</b>	<b>7.770.900</b>	<b>7.131.100</b>
Phổ thông	7.770.900	7.131.100
<b>Số lượng cổ phần đang lưu hành</b>	<b>226.470.967</b>	<b>205.816.052</b>
Phổ thông	226.470.967	205.816.052

Cổ phần phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011	Lũy kế năm 2012	Lũy kế năm 2011
	VND	VND	VND	VND
23. DOANH THU				
Thu phí bảo hiểm gốc	838.059.946.246	750.143.809.944	4.658.979.488.362	4.241.055.565.014
Thu phí nhận tái bảo hiểm	170.798.052.365	100.671.489.568	613.212.751.480	458.471.062.388
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	58.639.841.727	29.013.912.063	253.307.040.953	187.836.205.283
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	6.054.905.570	1.846.532.734	28.151.386.322	11.187.855.661
Doanh thu dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	43.019.789.607	-	43.019.789.607	-
	<b>1.116.572.535.515</b>	<b>881.675.744.309</b>	<b>5.596.670.456.724</b>	<b>4.898.550.688.346</b>

	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011	Lũy kế năm 2012	Lũy kế năm 2011
	VND	VND	VND	VND
24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU				
Hoàn phí bảo hiểm	69.099.099.393	52.328.246.566	136.311.389.095	128.767.980.951
Tăng/ (Giảm) dự phòng phí bảo hiểm	(159.505.269.549)	(101.379.564.173)	47.864.109.288	15.855.839.647
Các khoản giảm trừ khác	2.876.928.818	603.121.797	5.804.141.644	2.783.802.027
	<b>-87.529.241.338</b>	<b>-48.448.195.810</b>	<b>189.979.640.027</b>	<b>147.407.622.625</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**

154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam  
 Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012  
 đến ngày 31/12/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**MÃ SỐ B09-DN****25. GIÁ VỐN DỊCH VỤ**

	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011	Lũy kế năm 2012	Lũy kế năm 2011
	VND	VND	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	548.030.422.824	401.556.591.212	2.941.555.616.095	2.477.918.984.337
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	205.833.604.780	309.631.093.825	1.128.447.176.752	934.811.139.762
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	51.881.206.612	32.354.693.594	136.594.757.220	118.036.642.103
Các khoản giảm trừ:	(31.768.317.444)	(110.527.239.309)	(591.580.139.246)	(342.315.241.185)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(31.014.574.243)	(109.867.220.383)	(584.551.759.201)	(335.807.220.583)
- Thu bồi người thứ ba bồi hoàn	(604.129.415)	-	(1.654.979.415)	(39.160.600)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(149.613.786)	(660.018.926)	(5.373.400.630)	(6.468.860.002)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	(28.902.864.471)	(30.089.845.888)	(57.017.903.718)
Tăng dự phòng bồi thường	(30.303.341.549)	42.539.297.132	283.082.170.919	174.709.933.176
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	11.751.854.292	11.908.369.701	65.829.757.040	62.786.107.563
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	60.353.596.851	57.071.874.172	217.445.800.264	218.012.645.355
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	22.768.987.245	17.323.314.322	53.254.914.034	63.124.414.340
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	29.328.551.435	21.807.113.753	120.703.767.991	113.646.864.835
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	8.256.058.171	17.941.446.097	43.487.118.239	41.241.366.180
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	43.019.789.607	-	43.019.789.607	-
	<b>858.798.815.973</b>	<b>715.631.815.856</b>	<b>4.194.305.082.763</b>	<b>3.586.942.307.393</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**

154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam  
Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012  
đến ngày 31/12/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**MẪU SỐ B09-DN****26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011	Lũy kế năm 2012	Lũy kế năm 2011
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.431.546.186	126.407.095.076	494.094.346.771	363.039.929.189
Lãi đầu tư trái phiếu	5.275.413.806	16.572.793.759	29.051.982.052	62.445.380.516
Lãi kinh doanh cổ phiếu	420.000.000	3.010.580.401	6.402.646.204	5.505.863.959
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	16.618.807.397	7.554.847.222	44.672.212.958	25.777.069.443
Cổ tức, lợi nhuận được chia	421.583.631	2.256.131.511	313.859.832	20.588.452.937
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.708.463.801	1.529.578.612	10.515.792.090	29.644.907.691
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh Repo	3.225.902.286	13.138.557.267	38.159.576.402	55.739.065.227
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	-	190.374.703.314	-	190.374.703.314
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.117.309.511	41.045.585.400	166.134.227.163	96.627.584.833
	<b>159.219.026.618</b>	<b>401.889.872.562</b>	<b>789.344.643.472</b>	<b>849.742.957.109</b>

**27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011	Lũy kế năm 2012	Lũy kế năm 2011
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	61.283.475	112.533.304	10.013.855.688	1.928.890.465
Chi phí HKKD trái phiếu & các giấy tờ có giá	6.397.222.222	-	6.397.222.222	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.810.566.011	6.770.215.406	15.611.850.553	53.462.700.692
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	2.852.170.230	111.175.370.878	76.187.699.748	180.703.755.753
Chi phí từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	-	176.800.000.000	-	176.800.000.000
Chi phí tài chính khác	27.727.006.617	38.503.349.185	107.923.450.199	167.283.371.061
	<b>42.848.248.555</b>	<b>333.361.468.773</b>	<b>216.134.078.410</b>	<b>580.178.717.971</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**

154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam  
Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012  
đến ngày 31/12/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**MÃ SỐ B09-DN****28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011	Lũy kế năm 2012	Lũy kế năm 2011
	VND	VND	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>119.753.737.811</b>	<b>92.729.514.907</b>	<b>549.462.203.844</b>	<b>467.997.784.250</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(12.019.237.490)	(4.318.359.553)	(13.850.240.890)	(25.355.813.727)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.939.483.631)	(4.318.359.553)	(11.770.487.031)	(25.355.813.727)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ	(2.079.753.859)	-	(2.079.753.859)	-
<b>Cộng:</b>	<b>86.017.138.893</b>	<b>46.129.261.426</b>	<b>106.040.607.900</b>	<b>38.840.225.998</b>
- Điều chỉnh cổ tức, lợi nhuận được chia	9.517.900.000	-	11.456.627.199	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ	4.989.296.957	-	4.989.296.957	-
- Hoàn nhập lãi/(lỗ) thuần đầu tư vào công ty liên kết trước kỳ báo cáo	(3.871.325.923)	(3.416.988.856)	1.555.050.926	(11.053.791.117)
- Thủ lao Hội đồng quản trị	63.000.000	65.000.000	199.000.000	167.000.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	102.592.901	64.988.875	354.210.173	250.755.708
- Thuế nộp bổ sung theo BB kiểm tra thuế	304.086.733	542.132.328	304.086.733	542.132.328
- Chi phí giao dịch không được khấu trừ	67.642.305.205	48.874.129.079	79.593.757.756	48.874.129.079
- Chi phí khác không được khấu trừ thuế TNDN	7.269.283.019	-	7.588.578.156	60.000.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>193.751.639.214</b>	<b>134.540.416.780</b>	<b>641.652.570.854</b>	<b>481.482.196.521</b>
Thuế suất	25,0%	25,0%	25,0%	25,0%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>48.437.909.804</b>	<b>33.635.104.195</b>	<b>160.413.142.714</b>	<b>120.370.549.130</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Đơn vị	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011	Lũy kế năm 2012	Lũy kế năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	71.315.828.007	59.094.410.712	389.049.061.130	347.627.235.120
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	Cổ phiếu	226.470.967	197.669.544	214.549.110	168.226.651
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>315</b>	<b>299</b>	<b>1.813</b>	<b>2.066</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**30. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có một số các cam kết trọng yếu như sau:

- Hợp đồng xây dựng văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng giá trị tạm tính tương đương với 54.954.000 USD. Giá trị hoàn thành đạt khoảng 80% giá trị hợp đồng.
- Hợp đồng cam kết mua các căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền tương đương 5.058.460 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 60% giá trị hợp đồng.
- Ngày 15 tháng 6 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 15/NQ-PVI về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ PVI Sun Life (“PVI Sun Life”), vốn điều lệ 1.000.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 510.000.000.000 đồng tương ứng 51% và Sun Life Assurance Company of Canada góp 490.000.000.000 đồng tương ứng 49%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã chuyển vào tài khoản đồng sở hữu để chi trả cho các chi phí trước hoạt động của PVI Sun Life với số tiền là 51 tỷ đồng (xem Thuyết minh số 9). Ngoài ra, tại ngày 17 tháng 01 năm 2013, Công ty đã góp đủ số vốn 510 tỷ đồng và đang làm thủ tục quyết toán để thu hồi số tiền tạm ứng chi phí trước hoạt động của PVI Sun Life.
- Ngày 28 tháng 11 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 24/NQ-PVI về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (“PVI Asset Management - PVI AM”) với vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 42.000.000.000 đồng tương ứng với 21%.

**31. SƠ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Sơ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	138.721.893.200	162.433.335.115
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	102.000.000.000	102.000.000.000
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Năng Lượng Mới	46.912.303.800	46.912.303.800
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	78.894.557.965	45.894.557.965
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí	20.200.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	30.000.000.000	25.000.000.000
<b>Ủy thác đầu tư</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	41.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	432.372.089.700	-
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	-	50.021.250.002
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	9.653.981.700	24.305.531.826
- Phải thu lãi ủy thác đầu tư	8.646.000.000	20.297.902.776
- Phải thu tiền cho thuê văn phòng	1.007.981.700	1.225.549.050
- Phải thu cổ tức	-	2.782.080.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	22.047.118.512	-
<b>Các khoản phải trả</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.095.807.489.680	142.415.165.558
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	38.399.229.371	45.227.388.888



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

*Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:*

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Cổ tức trong năm</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
- Cổ tức phải trả phát sinh trong năm	124.724.610.000	124.724.610.000
- Cổ tức đã trả	124.724.610.000	43.114.680.000
<b>Tiền nhận Ủy thác quản lý vốn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
- Nhận tiền ủy thác quản lý vốn	850.000.000.000	840.000.000.000
- Trả tiền ủy thác quản lý vốn	-	840.000.000.000
- Chi phí lãi ủy thác quản lý vốn	73.761.111.112	109.713.333.335
<b>Chi phí quản lý</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.350.354.276	1.247.460.582
<b>Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	(2.782.080.000)	2.782.080.000
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	-	440.871.626
<b>Ủy thác đầu tư</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2		
- Ủy thác quản lý vốn	100.000.000.000	150.000.000.000
- Thu tiền ủy thác quản lý vốn	134.000.000.000	125.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt		
- Ủy thác quản lý vốn	432.372.089.700	-
<b>Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	10.911.627.780	23.482.624.998
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	21.743.918.512	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	33.549.248	21.250.002
<b>Chuyển nhượng bất động sản</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt		
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	-	190.374.703.314
- Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	-	176.800.000.000
<b>Doanh thu từ việc cho thuê văn phòng</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	(217.567.350)	1.133.914.350
<b>Nhận chuyển nhượng cổ phần</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	24.000.000.000
<b>Chi phí dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng Lượng Mới (PVI Media)	21.840.000	4.415.120.989
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	4.785.069.444	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	1.516.000.000	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Công ty áp dụng Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2001 về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm trong việc lập báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2011, Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc áp dụng Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Do thay đổi nêu trên, số liệu tham khảo đã được phân loại và trình bày lại một cách tương đối theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Số liệu trên cột so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất dựa trên các báo cáo tương ứng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được soát xét, cho mục đích tham khảo.

K.T. Tổng Giám đốc



Phạm Khắc Dũng  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 05 tháng 02 năm 2013



Phùng Tuấn Kiên  
Kế toán trưởng